

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-13.6%	-29.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.10
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

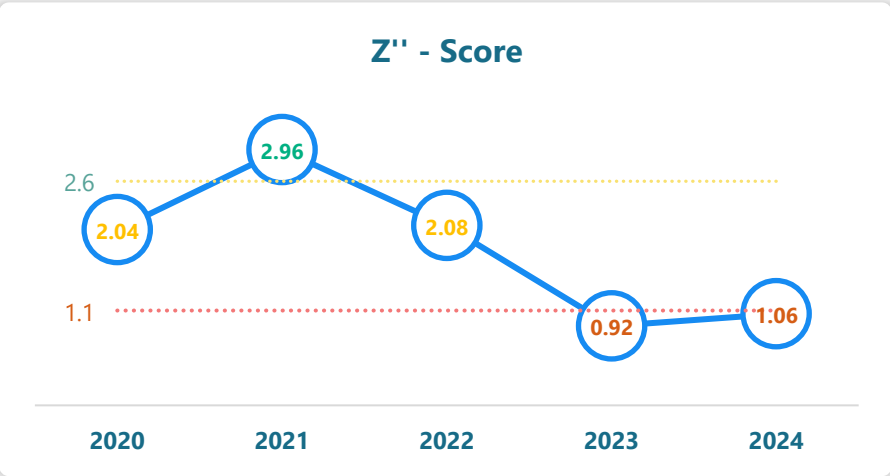
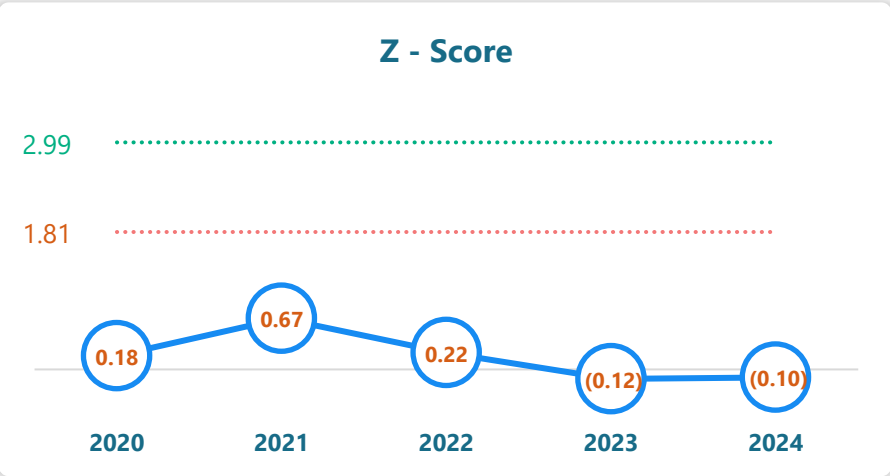
Hệ số nguy cơ phá sản	1.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	4.61	▼ 25.8
	tỷ VNĐ	▼ 84.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.37	▲ 19.7
	tỷ VNĐ	▲ 102%

ROE	2024	+/- YoY
	0.3%	▲ 12.4%

ROA	2024	+/- YoY
	0.1%	▲ 5.8%



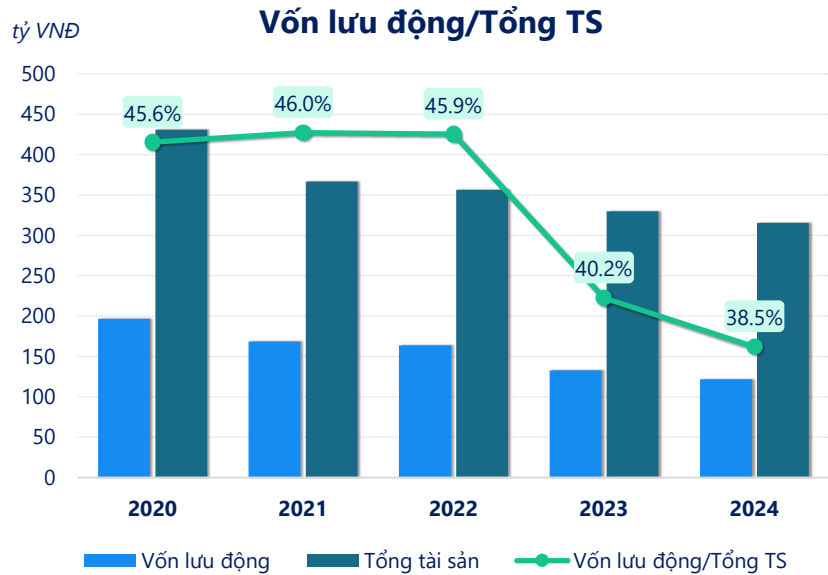
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PXI** năm **2024** đạt **-0.10**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.12). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PXI** năm **2024** đạt **1.06**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.92). **Z''-Score** < **1.1**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PXI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 84.8%** chỉ còn **4.61** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 102%** đạt **0.37** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

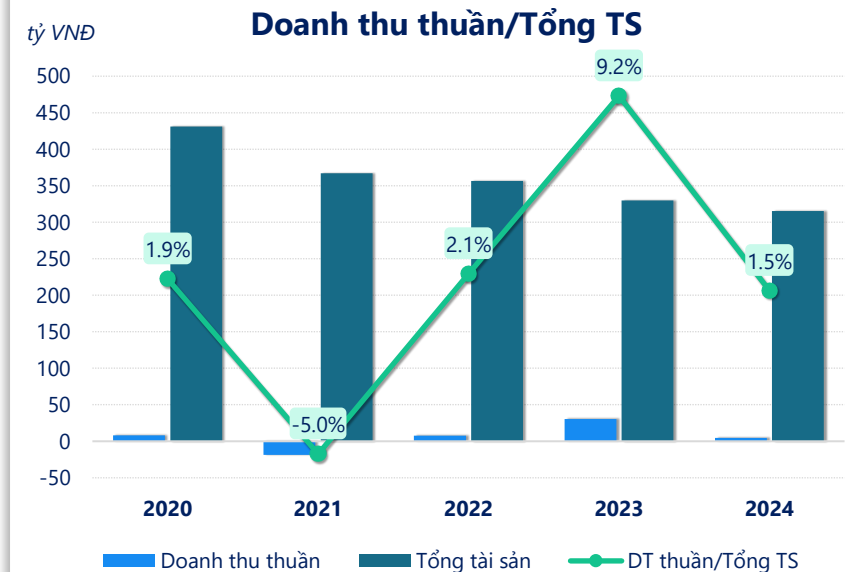
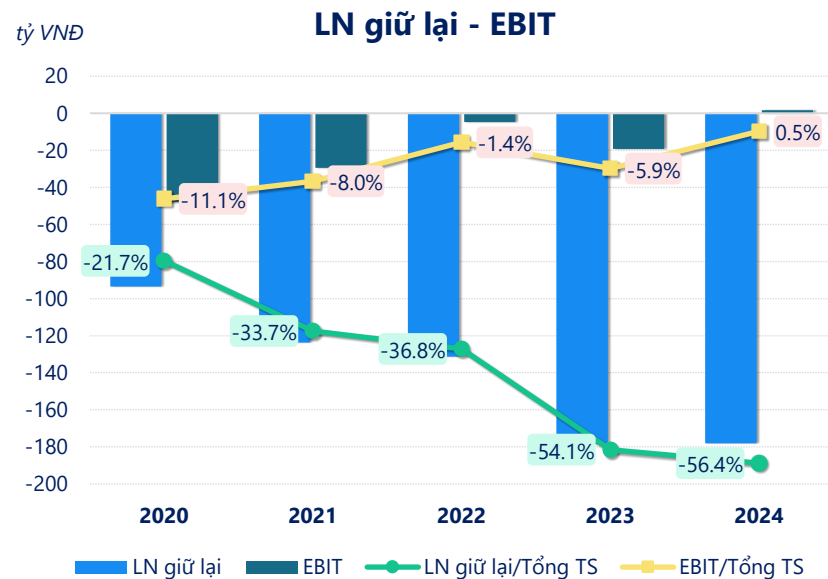
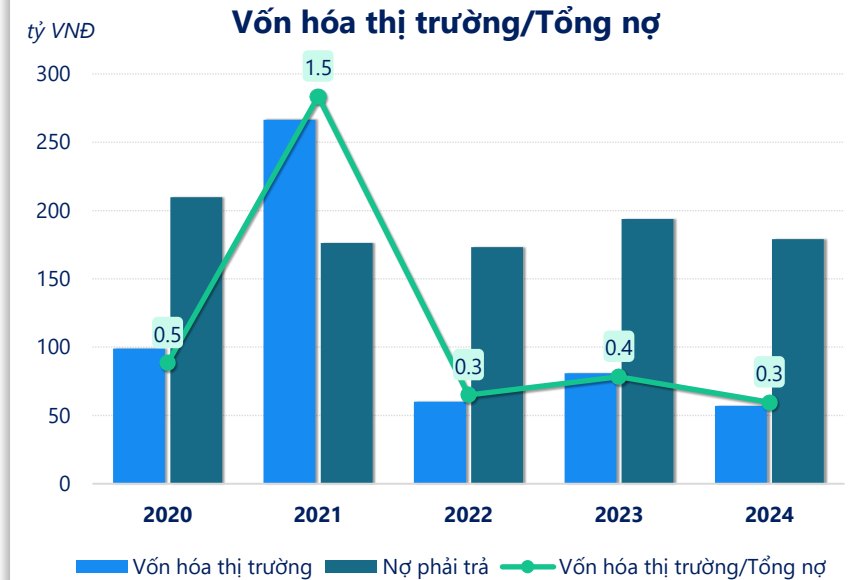
CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí (UPCOM: PXI)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	316	330	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	301	314	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	0.26	5.01	-94.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	85.7	96.8	-11.5%
Hàng tồn kho	167	165	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.37	2.00	18.9%
Tài sản dài hạn	14.9	16.0	-7.3%
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.21	1.37	-85.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	179	194	-7.6%
Nợ ngắn hạn	179	181	-1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.20	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	72.3	-3.1%
Nợ dài hạn	0	12.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	136	136	0.3%
Vốn chủ sở hữu	136	136	0.3%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8.28	-18.5	7.60	30.4	4.61
Giá vốn hàng bán	33.8	7.93	4.93	31.4	3.74
Lợi nhuận gộp	-25.6	-26.5	2.66	-0.97	0.87
Doanh thu HĐTC	1.87	1.30	1.06	2.58	1.56
Chi phí TC	1.96	0.89	0.05	0.05	0.01
Chi phí lãi vay	1.93	0.87	0.05	0.04	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	6.03	8.13	14.5	7.61
LN thuần từ HĐKD	-47.7	-32.1	-4.45	-12.9	-5.19
Lợi nhuận khác	-1.91	1.75	-0.43	-6.40	6.91
LN trước thuế	-49.6	-30.3	-4.88	-19.3	1.72
Lợi nhuận sau thuế	-50.0	-30.3	-4.88	-19.3	0.37
LNST của CĐ cty mẹ	-50.0	-30.3	-4.88	-19.3	0.37

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	8.36	-0.25	1.55	-8.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.75	1.53	1.16	-43.0	3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-10.3	0	-0.36	-0.22
Tiền đầu kỳ	46.5	46.3	46.0	46.9	5.01
Lưu chuyển tiền thuần	-0.19	-0.36	0.90	-41.8	-4.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.3	46.0	46.9	5.01	0.26